UBND TỈNH ĐỒNG NAI
SỞ CÔNG THƯƠNG
Số :4035/BC-SCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 31 tháng 10 năm 2019

Ký bởi: Sở Công Thương
Email: sct@dongnai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Đồng Nai
Thời gian ký: 31.10.2019

BÁO CÁO
Dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 10/2019.

I. TÌNH HÌNH CHUNG

1. Tình hình xuất nhập khẩu tháng 10/2019

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 10/2019 ước đạt 3.444 triệu USD (chiếm khoảng 7,67% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước) tăng 23,87% so với tháng 9/2019 và tăng 11% so với cùng kỳ. Trong đó:

- Kim ngạch xuất khẩu (KNXK) tháng 10/2019 ước đạt 1.786 triệu USD (chiếm khoảng 7,9% KNXK của cả nước) tăng 14,37% so với tháng 9/2019 và tăng 10,63% so với cùng kỳ. Trong đó, khối FDI ước đạt 1.446 triệu USD (chiếm khoảng 81% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh) tăng 14,88% so với tháng trước và tăng 6,23% so với cùng kỳ.

- Kim ngạch nhập khẩu (KNNK) tháng 10/2019 đạt 1.658 triệu USD (chiếm khoảng 7,36% KNNK của cả nước) tăng 36% so với tháng 9/2019 và tăng 11,6% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 1.328 triệu USD (chiếm 80,1% kim ngạch nhập khẩu của tỉnh) tăng 36,5% so với tháng trước và tăng 1,1% so với cùng kỳ.

Xuất siêu tháng 10/2019 ước đạt 127,8 triệu USD, giảm 62,7% so với tháng 9/2019, giảm 0,72% so với cùng kỳ.

2. Tình hình xuất nhập khẩu 10 tháng đầu năm 2019

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019 tổng kim ngạch xuất nhập khẩu ước đạt 29.423 triệu USD (chiếm khoảng 6,88% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của cả nước), tăng 3,04% so với cùng kỳ. Trong đó:

- KNXK 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 16.062 triệu USD (chiếm khoảng 7,4% cả nước), tăng 5,6% so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 13.115 triệu USD (chiếm 81,6%) tăng 5,8% so với cùng kỳ.

- KNNK 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 13.361 triệu USD (chiếm khoảng 6,3% cả nước) tương đương so với cùng kỳ. Trong đó khối FDI ước đạt 10.801 triệu USD (chiếm 80,84%), tương đương so với cùng kỳ.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019, xuất siêu đạt 2.700 triệu USD tăng 45% so với cùng kỳ.

II. MỘT SỐ NHÓM HÀNG XUẤT KHẨU CHÍNH

1. Giày dép các loại

KNXK mặt hàng giày dép các loại tháng 10/2019 ước đạt 376 triệu USD (chiếm 21% tổng KNXK của tỉnh), tăng 7,37% với tháng 9/2019 và tăng 17% so với cùng kỳ.

KNXK mặt hàng giày dép ở một số thị trường so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 142,4 triệu USD (+24,4%), chiếm 37,9% KNXK mặt hàng này; Trung Quốc 72 triệu USD (+64%), chiếm 19%; Bỉ 37,7 triệu USD (-4,2%), chiếm 10% KNXK mặt hàng giày dép của toàn tỉnh; Đức 17 triệu USD (+19,7%), chiếm 4,56%; Nhật Bản 13 triệu USD (+80%), chiếm 3,46%; Hàn Quốc 11,8 triệu USD (+207%), chiếm 3,15%; Anh 10 triệu USD (+19,8%), chiếm 2,7%;...

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019 KNXK các mặt hàng giày dép ước đạt 3.481 triệu USD (chiếm 21,68% tổng KNXK), tăng 15,65% so với cùng kỳ. KNXK giày dép các loại vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 1.288 triệu USD (+13%); Trung Quốc 558 triệu USD (+35,6%); Bỉ 416 triệu USD (+12,5%); Đức 141triệu USD (+17,2%); Anh 125 triệu USD (+0,6%); Nhật Bản 115 triệu USD (+9,6%); Hàn Quốc 93,6 triệu USD (+14%),...

2. Hàng dệt may

KNXK hàng dệt may tháng 10/2019 ước đạt 181 triệu USD (chiếm 10,1% KNXK của tỉnh), tăng 13,16% so với tháng 9/2019, tăng 9,5% so với cùng kỳ.

Thị trường Hoa Kỳ tiếp tục là thị trường lớn nhất với KNXK đạt 66,7 triệu USD (+17,8%), chiếm 36,8% KNXK hàng dệt may toàn tỉnh. Tiếp sau đó là các thị trường Nhật Bản 20,7 triệu USD (+24,3%), chiếm 11,4%; Pháp 13 triệu USD (+48%), chiếm 7,24%; Hàn Quốc 8,5 triệu USD (-8,2%), chiếm 4,7%; Trung Quốc 7,7 triệu USD (+35%), chiếm 4,25%; Indonesia 9,3 triệu USD (+105%), chiếm 5,1%;...

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019 KNXK hàng dệt may ước đạt 1.679 triệu USD (chiếm 10,46% KNXK của tỉnh), tăng 3,7% so với cùng kỳ. KNXK hàng dệt may vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 662 triệu USD (+5,8%); Nhật Bản 186,4 triệu USD (+1,3%); Pháp 109 triệu USD (+6,8%); Hàn Quốc 73 triệu USD (-0,8%); Trung Quốc 71 triệu USD (+5,5%); Indonesia 65 triệu USD (+29%);...

3. Máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng

KNXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tháng 10/2019 ước đạt 159 triệu USD (chiếm 8,9% KNXK của tỉnh), tăng 9,74% so với tháng 9/2019 và tăng 16% so với cùng kỳ.

KNXK mặt hàng máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng tại các thị trường chủ yếu tháng 10/2019 so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 36,7 triệu USD (+56,7%), chiếm 23% KNXK mặt hàng này; Nhật Bản 17,3 triệu USD (+19,6%), chiếm 10,9%; Trung Quốc 14,6 triệu USD (+61%), chiếm 9,2%; Philipines 7,5 triệu USD (-38,34%), chiếm 4,7%; Hàn Quốc 6,5 triệu USD (+47%) chiếm 4,1%.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019, KNXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng ước đạt 1.404 triệu USD (chiếm 8,9% KNXK của tỉnh) tăng 17,23% so với

cùng kỳ. KNXK máy móc, thiết bị và dụng cụ phụ tùng vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Hoa Kỳ 307 triệu USD (+37,4%); Nhật Bản 152 triệu USD (+17%); Trung Quốc 112,6 triệu USD (+38,4%); Philipines 80,6 triệu USD (-21%); Hồng Kông 68,5 triệu USD (-5,8%); Thái Lan 64 triệu USD (+36,7%); Hàn Quốc 63 triệu USD (+70%);…

4. Xơ, sợi dệt các loại

KNXK nhóm hàng xơ, sợi dệt các loại tháng 10/2019 ước đạt 129,3 triệu USD (chiếm 7,24% KNXK của tỉnh), tăng 13% so với tháng trước và tương đương so với cùng kỳ.

KNXK xơ sợi dệt tháng 10/2019 vào một số thị trường chủ yếu so với cùng kỳ như sau: Trung Quốc 49 triệu USD (+0,38%), chiếm 37,9% KNXK mặt hàng này; Hàn Quốc 14,7 triệu USD (-18%), chiếm 11,45%; Ấn Độ 9,3 triệu USD (-3,8%), chiếm 7,2%; Thổ Nhĩ Kỳ 6,1 triệu USD (+35%), chiếm 4,7%; Hồng Kông 6,5 triệu USD (+46,5%), chiếm 5%.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019 xuất khẩu xơ, sợi dệt các loại ước đạt 1.208 triệu USD (chiếm 7,5% KNXK của tỉnh), giảm 7% so với cùng kỳ. KNXK xơ sợi dệt vào một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 447 triệu USD (+5,48%); Hàn Quốc 145 triệu USD (-13%); Ấn Độ 87,7 triệu USD (-0,21%); Thổ Nhĩ Kỳ 74,5 triệu USD (-8,66%); Thái Lan 47,4 triệu USD (+14%); Hồng Kông 47,7 triệu USD (+18,8%);…

5. Gỗ & sản phẩm gỗ

KNXK mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ tháng 10/2019 ước đạt 131,7 triệu USD (chiếm 7,38% KNXK của tỉnh), tăng 3,4% so với tháng 9/2019, giảm 3% so với cùng kỳ. KNXK vào một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 84,7 triệu USD (+7,2%), chiếm 64% KNXK mặt hàng này; Nhật Bản 15 triệu USD (-12,7%), chiếm 11,5%; Hàn Quốc 14,3 triệu USD (-12,7%), chiếm 10,8%; Australia 2,8 triệu USD (-34,4%), chiếm 2,1%; Anh 2,3 triệu USD (-11,4%), chiếm 1,8%; Canada 2,4 triệu USD (+0,7%), chiếm 1,8%;…

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019 xuất khẩu mặt hàng gỗ và các sản phẩm từ gỗ ước đạt 1.209 triệu USD (chiếm 7,53% KNXK), tăng 6,2% so với cùng kỳ. KNXK gỗ và sản phẩm gỗ vào một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 750 triệu USD (+11,4%); Hàn Quốc 140 triệu USD (-4,5%); Nhật Bản 135 triệu USD (+27,3%); Australia 26,8 triệu USD (-24,8%); Anh 25,8 triệu USD (-13%); Canada 24,6 triệu USD (-3,1%); Trung Quốc 11,6 triệu USD (-66%);…

Theo Tổng cục Lâm nghiệp, thông lệ những tháng cuối năm luôn là thời điểm các đơn hàng xuất khẩu tăng mạnh nhất về số lượng và giá trị. Đặc biệt, thống kê với những đơn hàng đã được ký kết thì trong hai tháng còn lại của năm 2019, mục tiêu xuất khẩu lâm sản năm 2019 của ngành lâm nghiệp là 11 tỷ USD hoàn toàn khả thi và có thể đạt được.

6. Cà phê

KNXK cà phê tháng 10/2019 ước đạt 29 triệu USD (chiếm 1,63% KNXK của tỉnh), tăng 11,5% so với tháng 9/2019, tăng 30% so với cùng kỳ. Lượng cà phê xuất khẩu tháng 10/2019 ước đạt 14,9 ngàn tấn, tăng 11,5% so với tháng 9/2019 và tăng 8,85% so với cùng kỳ. KNXK cà phê tháng 10/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 4 triệu USD (+22,8%), chiếm 13,8%; Italia 5 triệu USD (+194%), chiếm 17,7%; Tây Ban Nha 2,4 triệu USD (-13,16%) chiếm 8,3%; Đức 1,9 triệu USD (-13,21%) chiếm 6,8%;…

Giá cà phê xuất khẩu tháng 10/2019 bình quân ước đạt 1.94 USD/tấn, giảm 6% với tháng trước, tăng 19% so với cùng kỳ.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019, lượng cà phê xuất khẩu ước đạt 184 ngàn tấn, giảm 15% so với cùng kỳ. Trị giá xuất khẩu cà phê đạt 329,5 triệu USD, chiếm 2% KNXK của tỉnh và giảm 14% về trị giá so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 45,8 triệu USD; Italia 40,2 triệu USD; Đức 33,5 triệu USD; Tây Ban Nha 23,4 triệu USD; Philipines 20 triệu USD; Bỉ 18,2 triệu USD; Algeria 15,2 triệu USD;…

7. Hạt điều nhân

KNXK hạt điều nhân tháng 10/2019 ước đạt 32,9 triệu USD (chiếm 1,84% KNXK của tỉnh), tăng 0,89% so với tháng 9/2019, tăng 12% so với cùng kỳ. Lượng hạt điều xuất khẩu tháng 10/2019 ước đạt 4,6 ngàn tấn, tăng 0,89% so với tháng 9/2019, tăng 26,5% so với cùng kỳ. KNXK hạt điều nhân tháng 10/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 12,6 triệu USD (+44%), chiếm 38,45%; Hoa Kỳ 8,9 triệu USD (+62%), chiếm 27%; Hà Lan 1,8 triệu USD (+52%), chiếm 5,5%; Anh 1,4 triệu USD (-59%), chiếm 4,5%;…

Giá hạt điều xuất khẩu tháng 10/2019 bình quân ước đạt 7,12 USD/tấn, tăng 9% so với tháng 9/2019, giảm 11% so với cùng kỳ.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019, sản lượng hạt điều xuất khẩu ước đạt 37,6 ngàn tấn, tăng 26,46% so với cùng kỳ. Trị giá xuất khẩu hạt điều 10 tháng đầu năm đạt 270,6 triệu USD, chiếm 1,7% KNXK của cả tỉnh, tương đương so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 91 triệu USD; Hoa Kỳ 67,6 triệu USD; Anh 15,8 triệu USD; Hà Lan 14,4 triệu USD; Đức 10,2 triệu USD; Israel 6 triệu USD;…

8. Cao su

KNXK cao su tháng 10/2019 ước đạt 5,8 triệu USD (chiếm 0,33% KNXK của tỉnh), tương đương với tháng 9/2019, tăng 27% so với cùng kỳ. Lượng cao su xuất khẩu tháng 10/2019 ước đạt 4 ngàn tấn, tương đương với tháng 9/2019, tăng 22,9% so với cùng kỳ. KNXK cao su tháng 10/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Trung Quốc 3,1 triệu USD (chiếm 53,5%); Đài Loan 0,74 triệu USD (chiếm 12,7%); Indonesia 0,48 triệu USD (chiếm 8,2%); Thái Lan 0,32 triệu USD (chiếm 5,4%); Hà Lan 0,2 triệu USD (chiếm 3,3%)…

Giá cao su xuất khẩu tháng 10/2019 bình quân ước đạt 1.47 USD/tấn, giảm khoảng 3,7% so với tháng 9/2019 và tăng 3% so với cùng kỳ.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019, sản lượng cao su xuất khẩu ước đạt 34 ngàn tấn, tăng 56% so với cùng kỳ. 10 tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu cao su đạt 50,9 triệu USD, tăng 50,5% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Trung Quốc 26,6 triệu USD (chiếm 52,3%); Indonesia 4,2 triệu USD (chiếm 8,3%); Đài Loan 4 triệu USD (chiếm 8%); Đức 3,1 triệu USD (chiếm 6,1%); Thái Lan 2,2 triệu USD (chiếm 5,4%);...

9. Hạt tiêu

KNXK hạt tiêu tháng 10/2019 ước đạt 3,5 triệu USD (chiếm 0,2% tổng KNXK của tỉnh) tăng 1,18% so với tháng 9/2019 và tăng 15,8% so với cùng kỳ. Lượng hạt tiêu xuất khẩu tháng 10/2019 ước đạt 1.282 tấn, tăng 1,18% so với tháng 9/2019 và tăng 27,4% so với cùng kỳ. KNXK hạt tiêu tháng 10/2019 tại một số thị trường chủ yếu như sau: Hoa Kỳ 1,29 triệu USD (chiếm 36,7%); Đức 0,45 triệu USD (chiếm 13%); Thái Lan 0,24 triệu USD (chiếm 7%); Ả Rập Xê út 0,2 triệu USD (chiếm 5,87%).

Giá hạt tiêu xuất khẩu tháng 10/2019 bình quân ước đạt 2.74 USD/tấn, tăng 13,7% với tháng 9/2019, giảm 9% so với cùng kỳ.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019, lượng hạt tiêu xuất khẩu ước đạt 10.091 tấn, tăng 36,4% so với cùng kỳ. Trị giá hạt tiêu xuất khẩu đạt 32,6 triệu USD, tăng 6,4% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 13,3 triệu USD (chiếm 40,9%); Đức 4,3 triệu USD (chiếm 13,4%); Pakistan 1,5 triệu USD (chiếm 4,76%); Ả Rập Xê Út 1,4 triệu USD (chiếm 4,5%); Ấn Độ 1,2 triệu USD (chiếm 3,8%);...

10. Các mặt hàng xuất khẩu khác

Kim ngạch, sản lượng xuất khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 10/2019 như sau:

- Phương tiện vận tải và phụ tùng ước đạt 84,9 triệu USD (chiếm 4,75% tổng KNXK của tỉnh), tăng 6,5% so với tháng 9/2019, tăng 8,27% so với cùng kỳ. KNXK phương tiện vận tải ở một số thị trường chủ yếu trong tháng 10/2019 như sau: Nhật Bản 15 triệu USD (chiếm 18,12%); Hoa Kỳ 13,8 triệu USD (chiếm 16%); Trung Quốc 11,3 triệu USD (chiếm 13,3%); Mexico 5,7 triệu USD (chiếm 6,8%). Luỹ kế 10 tháng đầu năm 2019, KNXK mặt hàng này đạt 785 triệu USD (chiếm 4,89% KNXK), tăng 8,48% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 146,5 triệu USD (chiếm 18,65%); Hoa Kỳ 134 triệu USD (chiếm 17%); Trung Quốc 126 triệu USD (chiếm 16%); Mexico 47 triệu USD (chiếm 6%); Hàn Quốc 37,8 triệu USD (chiếm 4,8%); Thái Lan 36,5 triệu USD (chiếm 4,65%);...

- Sản phẩm từ sắt thép ước đạt 59,4 triệu USD (chiếm 3,33% KNXK của tỉnh), tăng 24% so với tháng 9/2019, tương đương so với cùng kỳ. KNXK sản phẩm từ sắt thép vào một số thị trường trong tháng 10/2019 như sau: Hoa Kỳ 18 triệu USD (chiếm 30,8%); Nhật Bản 7,8 triệu USD (chiếm 13,3%); Hàn Quốc 3,8 triệu USD (chiếm 6,4%); Bỉ 3 triệu USD (chiếm 5,1%); Đức 3,1 triệu USD (chiếm 6,3%). Luỹ kế 10 tháng đầu năm 2019, KNXK mặt hàng này đạt 589 triệu USD

(chiếm 3,67% KNXK), giảm 2% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Hoa Kỳ 211 triệu USD (chiếm 35,9%); Nhật Bản 73,9 triệu USD (chiếm 12,6%); Hàn Quốc 38,7 triệu USD (chiếm 6,6%); Bỉ 36 triệu USD (chiếm 6,2%); Đức 26,8 triệu USD (chiếm 4,6%);...

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 54 triệu USD (chiếm 3% KNXK của tỉnh) tăng 8,89% so với tháng 9/2019, giảm 16,15% so với cùng kỳ. KNXK các sản phẩm từ sắt thép vào một số thị trường chủ yếu trong tháng 10/2019 như sau: Nhật Bản 17,5 triệu USD (chiếm 32,5%); Singapore 13,2 triệu USD (chiếm 24,4%); Trung Quốc 8,7 triệu USD (chiếm 16%); Hoa Kỳ 3,9 triệu USD (chiếm 7,3%); Hồng Kông 3 triệu USD (chiếm 5,9%). KNXK máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 10 tháng đầu năm 2019 đạt 500 triệu USD (chiếm 3,1% KNXK của tỉnh), giảm 6,57% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 149 triệu USD (chiếm 29,78%); Singapore 120 triệu USD (chiếm 24%); Trung Quốc 69,8 triệu USD (chiếm 13,97%); Hồng Kông 56,8 triệu USD (chiếm 11,36%).

- Sản phẩm từ chất dẻo ước đạt 32,2 triệu USD (chiếm 1,8% KNXK của tỉnh), tăng 14,56% so với tháng 9/2019, tăng 15% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 8,2 triệu USD (chiếm 25,7%); Indonesia 4,5 triệu USD (chiếm 14,2%); Hoa Kỳ 3,8 triệu USD (chiếm 12%); Hàn Quốc 1,7 triệu USD (chiếm 5,3%). Luỹ kế 10 tháng đầu năm 2019, KNXK mặt hàng này đạt 298 triệu USD (chiếm 1,86% KNXK của tỉnh), tăng 9,43% so với cùng kỳ. Các thị trường xuất khẩu chủ yếu gồm: Nhật Bản 83,6 triệu USD (chiếm 28%), Indonesia 37,9 triệu USD (chiếm 12,7%), Hoa Kỳ 31 triệu USD (chiếm 10,3%); Hàn Quốc 14,8 triệu USD (chiếm 4,95%); Malaysia 12,1 triệu USD (chiếm 4,06%); Thái Lan 10,1 triệu USD (chiếm 3,4%);...

11. KNXK đối với nhóm hàng như sau:

- Đối với nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến:

KNXK tháng 10/2019 của nhóm hàng này ước đạt 1.371 triệu USD, chiếm 76,8% tổng KNXK, tăng 10,92% so với tháng trước và tăng 23,3% so với cùng kỳ.

Một số mặt hàng chủ yếu thuộc nhóm hàng này tăng trưởng khá so với tháng 9/2019 như: sản phẩm từ sắt thép tăng 24%; xơ, sợi dệt các loại tăng 13%; sản phẩm từ chất dẻo tăng 14%; máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 9,74%.

Luỹ kế 10 tháng đầu năm, KNXK nhóm hàng công nghiệp, công nghiệp chế biến đạt 12.804 triệu USD, tăng 12,6% so với cùng kỳ.

- Đối với nhóm hàng nông, lâm, thủy sản:

Với nhóm hàng nông lâm thủy sản, KNXK tháng 10/2019 ước đạt 227,8 triệu USD, tăng 4,98% so với tháng 9/2019, tăng 14,65% so với cùng kỳ, chiếm 12,75% tổng KNXK.

Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019, KNXK các mặt hàng nông sản, thuỷ sản đạt 2.075 triệu USD (chiếm 12,9%), tăng 5,3% so với cùng kỳ.

Đối với nhóm hàng hóa khác:

Với nhóm hàng hóa khác, dự ước KNXK tháng 10/2019 ước đạt 186,5 triệu USD (chiếm 10,45% tổng KNXK). Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019, KNXK các hàng hoá khác đạt 1.182 triệu USD (chiếm 7,36% tổng KNXK).

III. MỘT SỐ NHÓM HÀNG NHẬP KHẨU CHÍNH

1. Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng

KNNK máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tháng 10/2019 ước đạt 156 triệu USD (chiếm 9,4% KNNK), tăng 10,18% so với tháng 9/2019 và tăng 2,96% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm ước đạt 1.497 triệu USD (chiếm 11,2%) tăng 7,06% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 486 triệu USD (chiếm 32,46%); Nhật Bản 273,7 triệu USD (chiếm 18,28%); Hàn Quốc 210 triệu USD (chiếm 14%); Đài Loan 174,9 triệu USD (chiếm 11,6%); Đức 69,5 triệu USD (chiếm 4,64%); Hoa Kỳ 49,4 triệu USD (chiếm 3,3%);…

2. Chất dẻo nguyên liệu:

KNNK tháng 10/2019 của nhóm hàng này ước đạt 129 triệu USD (chiếm 7,8% KNNK), tăng 16,4% so với tháng 9/2019, giảm 11% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 1.221 triệu USD (chiếm 9,14%), tương đương so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hàn Quốc 337,6 triệu USD (chiếm 27,64%); Đài Loan 217,5 triệu USD (chiếm 17,8%); Trung Quốc 153 triệu USD (chiếm 12,54%); Hoa Kỳ 138,8 triệu USD (chiếm 11,37%); Ả Rập Xê Út 96,4 triệu USD (chiếm 7,9%); Nhật Bản 77,7 triệu USD (chiếm 6,37%).

3. Sắt thép các loại

Sản lượng sắt thép nhập khẩu tháng 10/2019 ước đạt 106,7 ngàn tấn tương đương 98,6 triệu USD (chiếm 5,9% KNNK), tăng 6,93% về lượng và về trị giá so với tháng 9/2019; giảm 3,25% về lượng và giảm 15% về trị giá so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 996 ngàn tấn, tương đương 993,8 triệu USD (chiếm 7,4%), giảm 4% về lượng và giảm 9,2% về trị giá so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hàn Quốc 384 triệu USD (chiếm 38,67%); Trung Quốc 272,7 triệu USD (chiếm 27,44%); Nhật Bản 133,7 triệu USD (chiếm 13,45%); Đài Loan 79,9 triệu USD (chiếm 8%); Indonesia 33,8 triệu USD (chiếm 3,4%);…

4. Các mặt hàng nhập khẩu khác

Kim ngạch, sản lượng nhập khẩu của một số mặt hàng khác trong tháng 10/2019 như sau:

- Hóa chất ước đạt 110,5 triệu USD (chiếm 6,7%), tăng 19% so với tháng 9/2019, giảm 9,2% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm ước đạt 1.058 triệu USD (chiếm 7,9%), giảm 12% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Đài Loan 270,9 triệu USD (chiếm 25,6%); Trung Quốc

240,6 triệu USD (chiếm 22,75%); Thái Lan 156 triệu USD (chiếm 14,75%); Hàn Quốc 95,7 triệu USD (chiếm 9%); Nhật Bản 66 triệu USD (chiếm 6,27%);...

- Kim loại thường khác ước đạt 29,5 ngàn tấn tương đương 104,8 triệu USD (chiếm 6,3%), tăng 39,3% về lượng và về trị giá so với tháng 9/2019, tăng 11% về lượng và tăng 5,1% về trị giá so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 226 ngàn tấn, tương đương 851 triệu USD, tăng 10,5% về lượng và giảm 5,5% về giá trị so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hàn Quốc 276 triệu USD (chiếm 32,46%); Trung Quốc 123 triệu USD (chiếm 14,5%); Australia 100 triệu USD (chiếm 11,8%); Myanmar 59,8 triệu USD (chiếm 7%); Nhật Bản 53 triệu USD (chiếm 6,23%); Thái Lan 40 triệu USD (chiếm 4,7%); Chile 37,6 triệu USD (chiếm 4,4%).

- Vải các loại đạt 80,9 triệu USD (chiếm 4,9%), tăng 3,57% so với tháng 9/2019, giảm 6% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 775 triệu USD (chiếm 5,8%) tăng 2,12% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Trung Quốc 292,8 triệu USD (chiếm 37,78%); Đài Loan 199,7 triệu USD (chiếm 25,76%); Hàn Quốc 147 triệu USD (chiếm 19%); Nhật Bản 50 triệu USD (6,47%); Thái Lan 22,8 triệu USD (chiếm 2,95%); Hồng Kông 12,2 triệu USD (chiếm 1,6%);...

- Nguyên phụ liệu dệt may, da giày ước đạt 71,6 triệu USD (chiếm 4,3%), tăng 23,79% so với tháng trước, giảm 8% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 685,5 triệu USD (chiếm 5,13%), tăng 2,75% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hoa Kỳ 194,9 triệu USD (chiếm 28,43%); Trung Quốc 154,8 triệu USD (chiếm 22,6%); Hàn Quốc 69 triệu USD (chiếm 10,1%); Thái Lan 60 triệu USD (chiếm8,76%); Đài Loan 55,5 triệu USD (chiếm 8,1%); Nhật Bản 26,3 triệu USD (chiếm 3,85%);...

- Thức ăn gia súc và nguyên liệu ước đạt 59 triệu USD (chiếm 3,6%), tăng 28,22% so với tháng 9/2019, giảm 13% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 564,8 triệu USD (chiếm 4,23%) giảm 20% với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Argentina 211,5 triệu USD (chiếm 37,46%); Hoa Kỳ 97,4 triệu USD (chiếm 17,25%); Brazil 61,4 triệu USD (chiếm 10,8%); Thái Lan 49,3 triệu USD (chiếm 8,74%); Đài Loan 41,2 triệu USD (chiếm 7,3%); Ấn Độ 12,6 triệu USD (chiếm 2,24%);...

- Bông các loại ước đạt 54 triệu USD (chiếm 3,8%), tăng 20,39% so với tháng 9/2019, giảm 7,3% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 564,3 triệu USD (chiếm 4,22%), giảm 13% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Hoa Kỳ 479 triệu USD (chiếm 84,9%); Brazil 61,4 triệu USD (chiếm 10,8%); Ấn Độ 9,1 triệu USD (chiếm 1,63%); Mexico 4,4 triệu USD (chiếm 0,79%); Argentina 3,7 triệu USD (chiếm 0,67%);...

- Sản phẩm hoá chất ước đạt 57,7 triệu USD (chiếm 3,5%), tăng 15,6% so với tháng 9/2019, giảm 7,3% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 509,2 triệu USD (chiếm 3,8%), giảm 4% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Đài Loan 95,8 triệu USD (chiếm 18,8%); Trung Quốc 82,2 triệu USD (chiếm 16,15%); Hàn Quốc 81 triệu USD

(chiếm 15,9%); Nhật Bản 50 triệu USD (chiếm 9,85%); Singapore 27,5 triệu USD (chiếm 5,4%); Hoa Kỳ 26,3 triệu USD (chiếm 5,18%).

- Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện ước đạt 51 triệu USD (chiếm 3,1%), tăng 19,43% so với tháng trước và tăng 9% so với cùng kỳ. Luỹ kế 10 tháng đầu năm 2019 ước đạt 453 triệu USD (chiếm 3,4%), giảm 1% so với cùng kỳ. Luỹ kế KNNK từ một số thị trường nhập khẩu chính như sau: Nhật Bản 127,7 triệu USD (chiếm 28,17%); Trung Quốc 127 triệu USD (chiếm 28%); Hàn Quốc 46,9 triệu USD (chiếm 10,36%); Thái Lan 30 triệu USD (chiếm 6,62%).

KNNK của nhóm hàng tiêu dùng tháng 10/2019 ước đạt 109 triệu USD, chiếm 6,58% tổng KNNK của tỉnh.

IV. VỀ THỊ TRƯỜNG

1. Thị trường xuất khẩu chủ yếu

1.1. Thị trường Hoa Kỳ

KNXK vào thị trường Hoa kỳ tháng 10/2019 ước đạt 493 triệu USD (chiếm 27,6% tổng KNXK), tăng 11,56% so với tháng 9/2019, tăng 23,9% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng chủ yếu xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ tháng 10/2019 như sau: giày dép các loại 142,4 triệu USD (chiếm 28,9%); gỗ và sản phẩm gỗ 84,7 triệu USD (chiếm 17%), hàng dệt, may 66,7 triệu USD (chiếm 14%), máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác 36,7 triệu USD (chiếm 7%), sản phẩm từ sắt thép 18 triệu USD (chiếm 4%);... Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019, KNXK vào thị trường Hoa Kỳ ước đạt 4.452 triệu USD (chiếm 27,7% luỹ kế KNXK) tăng 13,5% so với cùng kỳ.

1.2. Thị trường Trung Quốc:

KNXK vào thị trường Trung Quốc tháng 10/2019 ước đạt 212,7 triệu USD (chiếm 27,6%), tăng 10,2% so với tháng 9/2019 và tăng 20,6% so với cùng kỳ. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu vào thị trường Trung Quốc tháng 10/2019 gồm: giày dép các loại 72 triệu USD (chiếm 33,9%); xơ, sợi dệt các loại 48,9 triệu USD (chiếm 23%); phương tiện vận tải và phụ tùng 11,8 triệu USD (chiếm 5,56%); nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày 13,5 triệu USD (chiếm 6,37%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 14,6 triệu USD (chiếm 6,9%). Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019, KNXK vào thị trường Trung Quốc đạt 1.760 triệu USD (chiếm 10,96%) tăng 11% so với cùng kỳ.

1.3. Thị trường Nhật Bản

KNXK vào thị trường Nhật Bản tháng 10/2019 ước đạt 186 triệu USD (chiếm 10,4%), tăng 18,34% so với tháng 9/2019, tăng 16% so với cùng kỳ. KNXK một số mặt hàng chủ yếu vào thị trường Nhật Bản tháng 10/2019 như sau: hàng dệt may đạt 20,7 triệu USD (chiếm 11,5%); máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 17,3 triệu USD (chiếm 9,3%); máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện 17,5 triệu USD (chiếm 9,43%), phương tiện vận tải và phụ tùng 15,3 triệu USD (chiếm 8,27%); gỗ và sản phẩm gỗ 15 triệu USD (chiếm 8,13%);.Lũy kế 10 tháng

đầu năm 2019, KNXK vào thị trường Nhật Bản đạt 1.724 triệu USD (chiếm 10,87%); tăng 11,74% so với cùng kỳ.

1.4. Thị trường khác:

Một số thị trường khác có KNXK khá cao trong tháng 10/2019 cụ thể: Hàn Quốc ước đạt 89,6 triệu USD (chiếm 5%), tăng 9,33% so với tháng trước, tăng 0,79% so với cùng kỳ; Bỉ ước đạt 56,5 triệu USD (chiếm 3,17%), tăng 13,18% so với tháng trước, tăng 3,53% so với cùng kỳ; Đức 45,9 triệu USD (chiếm 2,57%), tăng 13,18% so với tháng trước, tăng 11,24% so với cùng kỳ.

2. Thị trường nhập khẩu chủ yếu

2.1. Thị trường Trung Quốc:

Tháng 10/2019 KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 301 triệu USD (chiếm 18,17% tổng KNNK), tăng 10,11% so với tháng 9/2019, tăng 11,3% so với cùng kỳ. KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ Trung Quốc như sau: máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng 59,2 triệu USD (chiếm 19,66%); sắt thép các loại 31,8 triệu USD (chiếm 10,57%) vải các loại 29 triệu USD (chiếm 9,68%); hoá chất 25,5 triệu USD (chiếm 8,5%); xơ, sợi dệt các loại 16,7 triệu USD (chiếm 5,5%). Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019, KNNK từ thị trường Trung Quốc ước đạt 2.714triệu USD (chiếm 20,32%), tăng 1,47% với cùng kỳ.

2.2. Thị trường Hàn Quốc:

Dự ước tháng 10/2019 KNNK từ thị trường Hàn Quốc đạt 211,8 triệu USD (chiếm 12,7%), tăng 15,28% so với tháng 9/2019, giảm 7,36% so với cùng kỳ. KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ thị trường Hàn Quốc như sau: Sắt thép các loại 37,9 triệu USD (chiếm 17,9%); kim loại thường khác 37,5 triệu USD (chiếm 17,7%); chất dẻo nguyên liệu 32,4 triệu USD (chiếm 15,3%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 20,8 triệu USD (chiếm 9,83%); vải các loại 14 triệu USD (chiếm 6,6%). Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019, KNNK từ thị trường Hàn Quốc đạt 2.075 triệu USD (chiếm 15,5%), tăng 1,29% so với cùng kỳ.

2.3. Thị trường Đài Loan:

Thị trường Đài Loan với dự ước mức kim ngạch tháng 10/2019 đạt 159,4 triệu USD (chiếm 9,62%), tăng 12% so với tháng 9/2019, tăng 10,73% so với cùng kỳ. KNNK một số mặt hàng chủ yếu từ thị trường Đài Loan như sau: hoá chất 25,7 triệu USD (chiếm 16%); vải các loại 22,9 triệu USD (chiếm 14,4%); chất dẻo nguyên liệu 22 triệu USD (chiếm 13,8%); máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng 18 triệu USD (chiếm 11,47%); xơ, sợi dệt các loại 12,6 triệu USD (chiếm 7,9%). Lũy kế 10 tháng đầu năm 2019, KNNK từ thị trường Đài Loan đạt 1.453 triệu USD (chiếm 10,9%), giảm 2,3% so với cùng kỳ.

2.4. Thị trường khác:

Các thị trường khác dự ước có KNNK vào Đồng Nai khá cao trong tháng 10/2019 gồm: Nhật Bản ước đạt 130 triệu USD (chiếm 7,85%) tăng 17,8% so với tháng 9/2019, giảm 11,8% so với cùng kỳ; Hoa Kỳ ước đạt 107,9 triệu USD (chiếm 6,5%) tăng 19,8% so với tháng 9/2019, giảm 1,8% so với cùng kỳ; Thái

Lan ước đạt 88 triệu USD (chiếm 5,33%) tăng 24,68% so với tháng trước, tăng 4,7% so với cùng kỳ.

Trên đây là báo cáo dự ước kết quả hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tháng 10/2019 của tỉnh Đồng Nai. Sở Công Thương Đồng Nai kính báo cáo./.

Nơi nhận:
- Đ/c Cao Tiến Dũng (Chủ tịch tỉnh);
- Đ/c Trần Văn Vĩnh (Phó Chủ tịch tỉnh);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Văn phòng tỉnh ủy;
- Sở KH&ĐT;
- Cục Hải quan;
- Cục Thống kê;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, QLTM.

NVAT

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ CÔNG THƯƠNG
TỈNH ĐỒNG NAI

Dương Minh Dũng